

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

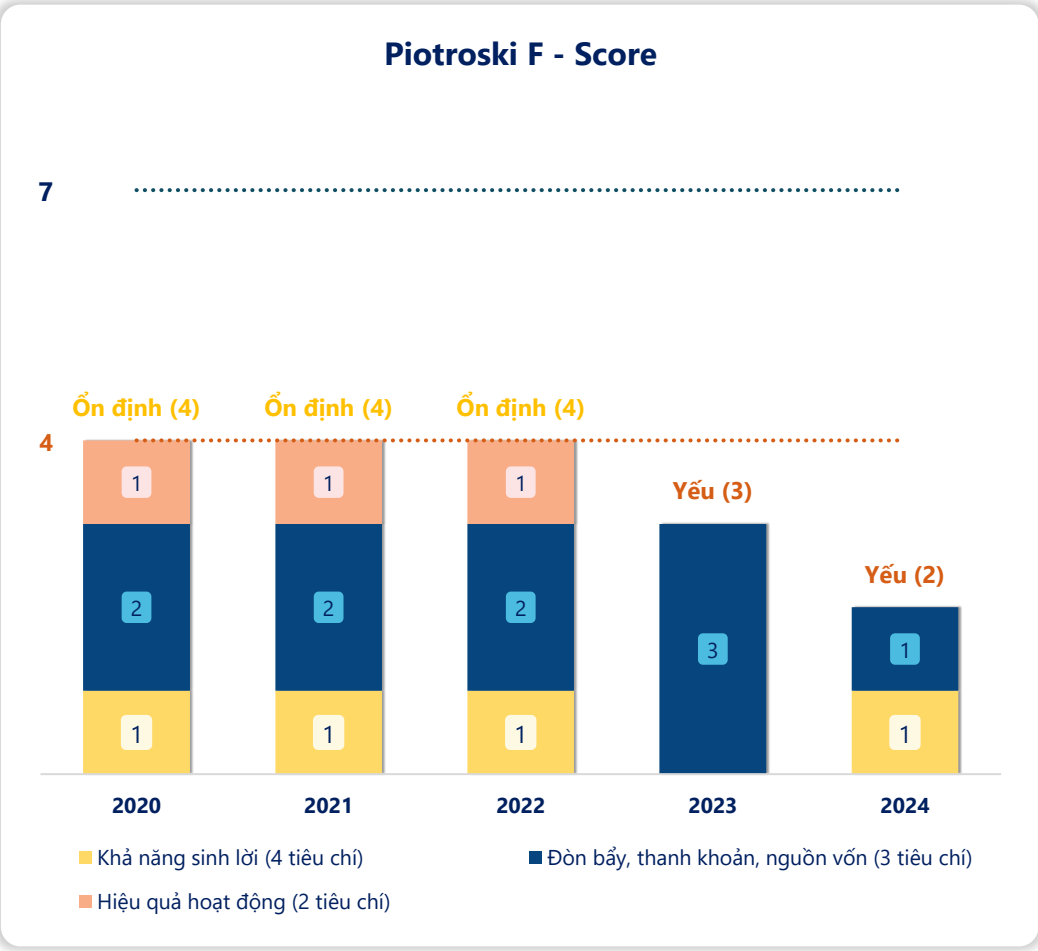
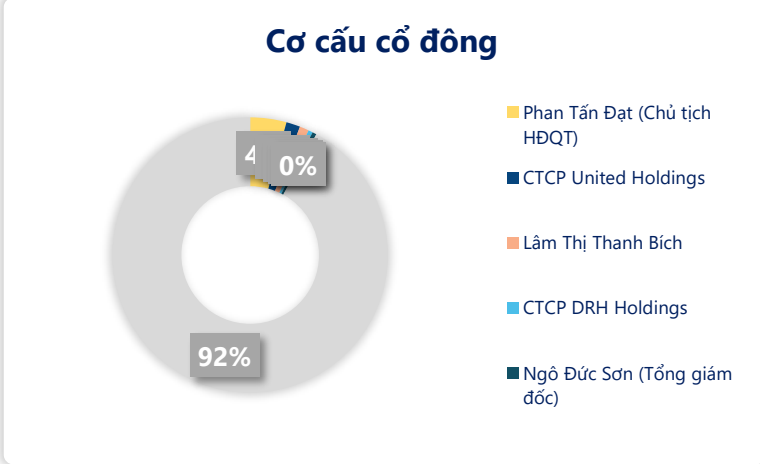
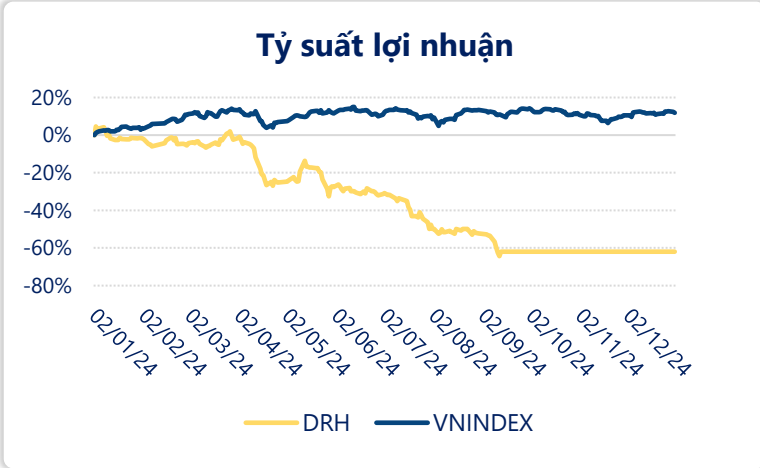
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-42.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024	YoY
	2.45	▼ 6.35 ▼ 72.1%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024	YoY
	-239	▼ 145 ▼ 154%
	tỷ VNĐ	



Năm 2024, F-Score của **DRH** đạt **2/9** thấp hơn năm trước và vẫn cho thấy tình hình sức khỏe tài chính của công ty ở mức rất **"Yếu"**.

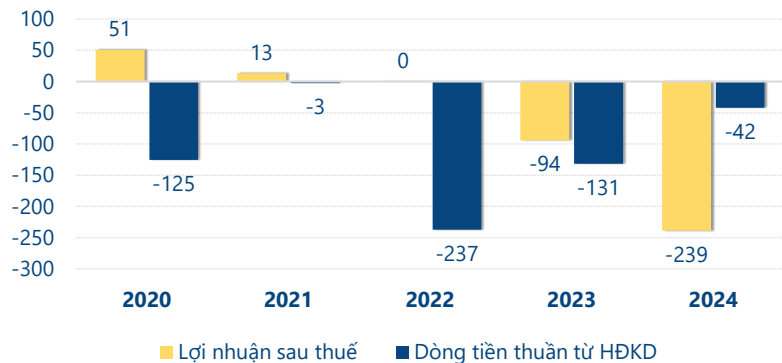
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

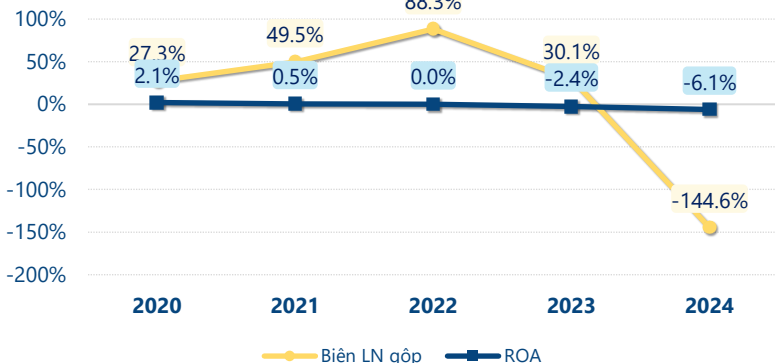
CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

tỷ VNĐ

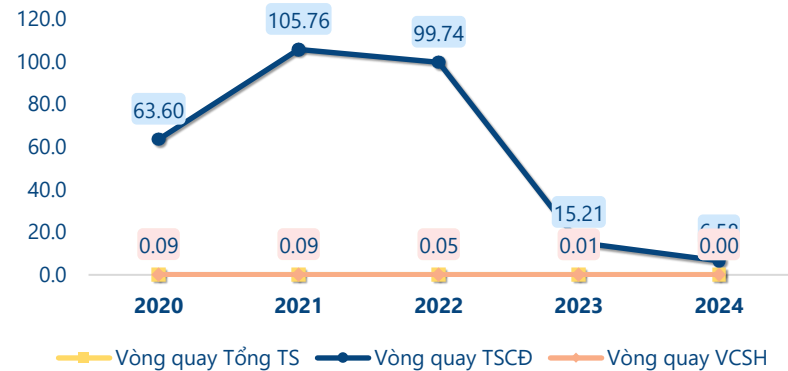
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

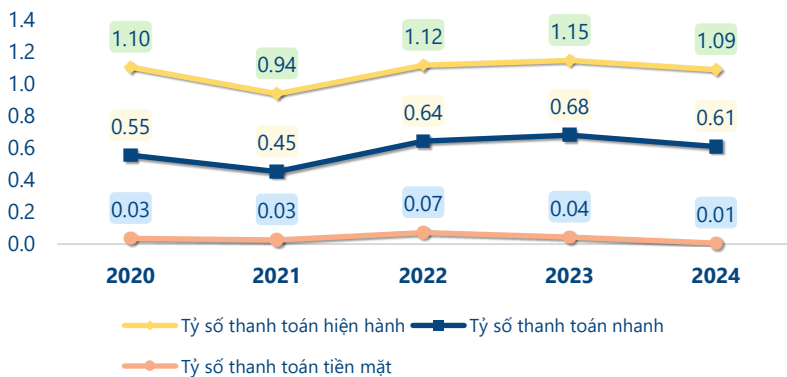


Vòng quay tài sản

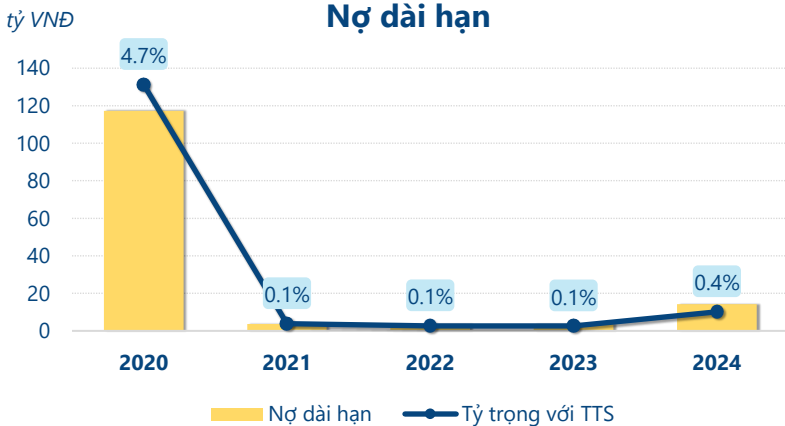


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DRH**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

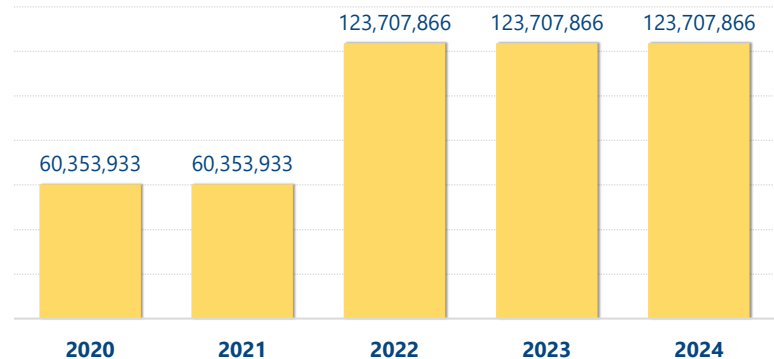
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,897	3,938	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	2,800	2,771	1.1%
Tiền và tương đương tiền	16.0	104	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,526	1,518	0.6%
Hàng tồn kho	1,233	1,126	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	22.3	12.3%
Tài sản dài hạn	1,097	1,168	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.80	14.5	-80.6%
Tài sản cố định	0.31	0.43	-27.9%
Bất động sản đầu tư	86.6	88.6	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	810	865	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	197	199	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,584	2,419	6.8%
Nợ ngắn hạn	2,570	2,415	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	744	774	-3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.5	88.6	-6.8%
Nợ dài hạn	14.2	3.71	283%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,313	1,520	-13.6%
Vốn chủ sở hữu	1,313	1,520	-13.6%
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	77.9	75.0	60.2	8.80	2.45
Giá vốn hàng bán	56.6	37.9	7.05	6.15	6.00
Lợi nhuận gộp	21.3	37.1	53.2	2.65	-3.55
Doanh thu HĐTC	8.69	11.6	37.8	28.9	47.8
Chi phí TC	24.3	54.3	93.3	114	256
Chi phí lãi vay	20.4	49.7	78.1	89.6	126
LN trong công ty LKLD	74.3	54.7	34.3	19.2	9.26
Chi phí bán hàng	5.22	1.52	0	0.30	0
Chi phí QLDN	27.7	9.72	22.5	23.0	20.3
LN thuần từ HĐKD	47.1	37.9	9.42	-86.9	-223
Lợi nhuận khác	-1.07	-18.4	5.33	-2.86	-4.84
LN trước thuế	46.1	19.4	14.7	-89.8	-228
Lợi nhuận sau thuế	50.9	13.2	0.69	-94.0	-239
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	13.3	0.07	-94.0	-239

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-125	-2.60	-237	-131	-41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.4	-32.9	-654	-2.29	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	31.6	1,001	78.4	-29.4
Tiền đầu kỳ	36.9	53.1	49.2	160	104
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	-3.88	110	-55.4	-88.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.1	49.2	160	104	16.0